

Số: 15 /2011/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 11 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu
xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2011 về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu:

a) Đáp ứng được cơ bản nhu cầu chủng loại vật liệu xây dựng thông thường và than bùn như: vật liệu xây, vật liệu lọc, đá xây dựng, vật liệu san lấp và than bùn trên địa bàn như đã dự báo và thực tế;

b) Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng giai đoạn 2010 đến năm 2020 đạt 7 đến 8% năm; năm 2020 có giá trị sản xuất bằng 2 đến 2,5 lần so với năm 2010;

c) Thu hút thêm hơn 5.000 lao động phục vụ cho các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó khoảng 10% là cán bộ kỹ thuật chuyên ngành từ trung cấp trở lên.

2. Quan điểm phát triển:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu khai thác nguyên liệu của tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và các năm sau;

b) Phát triển quy mô thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến 2025 phải đảm bảo tính bền vững, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo đảm không ảnh hưởng đến các di tích lịch sử văn hóa, tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái;

c) Phát triển quy mô thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến 2025 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể và quy hoạch theo ngành, lĩnh vực của tỉnh đã được xây dựng như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2006 đến 2020; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang đến năm 2020; Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006 đến 2015 và tầm nhìn đến năm 2020; Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2001 đến 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

d) Phát triển sản xuất các loại vật liệu xây dựng thông thường và than bùn phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng trong tỉnh, có quy mô sản xuất hợp lý; kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đạt hiệu quả cao như đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng lợp nung và không nung, đá xây dựng, cát nghiền, bê tông, một số vật liệu mới như vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu san lấp... Trong đó ưu tiên phát triển sản xuất chế biến than bùn và vật liệu xây dựng là một ngành mũi nhọn có giá trị kinh tế cao để phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, công nghệ làm giảm ô nhiễm môi trường;

đ) Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang thiết bị theo hướng tiên tiến tạo ra sản phẩm đạt chất lượng cao, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể hội nhập với thị trường trong nước và quốc tế;

e) Hướng phân bố các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, xây dựng mới tập trung vào các khu công nghiệp, góp phần hình thành các trung tâm công nghiệp của tỉnh. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phân bố gần với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ để giảm bớt việc vận chuyển sản phẩm đi xa;

g) Có chính sách phù hợp để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế đầu tư khoa học công nghệ khai thác có hiệu quả tiềm năng tài

nguyên khoáng sản, phát triển sản xuất than bùn và vật liệu xây dựng trên địa bàn với các nguồn vốn tự có, vốn vay trong và ngoài nước.

3. Nội dung quy hoạch:

Trên cơ sở điều tra, khảo sát bổ sung các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã phát hiện mới thêm 83 mỏ nâng tổng số điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh lên thành 237 mỏ khoáng sản (trong đó có 167 điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn). Trong đó quy hoạch thăm dò, khai thác 86 mỏ (đá xây dựng: 21 mỏ, cát xây dựng: 01 mỏ, sét gạch ngói: 19 mỏ, vật liệu san lấp: 32 mỏ và than bùn: 13 mỏ); 45 mỏ nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Tổng hợp số mỏ, diện tích và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (kèm theo Phụ lục I).

Nhu cầu trữ lượng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn thực tế cần đáp ứng cho nhu cầu của tỉnh từ nay đến năm 2020 và dự báo đến năm 2025 (kèm theo Phụ lục II).

Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025 (kèm theo Phụ lục III).

4. Các giải pháp để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025:

a) Thực hiện quy hoạch và áp dụng Luật Khoáng sản sửa đổi:

Trong thời gian tới sẽ áp dụng Luật Khoáng sản sửa đổi, để thực hiện quy hoạch có hiệu quả cần có các giải pháp sau:

- Đối với những mỏ hiện có phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, cần đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm;

- Đối với những mỏ thăm dò và cấp phép khai thác mới tuân thủ theo quy hoạch được duyệt và Luật Khoáng sản sửa đổi được Quốc hội thông qua và ban hành. Đầu tư thăm dò, khai thác và cấp mỏ cho các doanh nghiệp có năng lực thực hiện các quy định của Luật Khoáng sản.

b) Xây dựng các chính sách hỗ trợ:

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư của mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển thăm dò, khai thác đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao như chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng đối với việc vay vốn để đổi mới thiết bị và công nghệ, đặc biệt ưu tiên cho các sản phẩm có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, các sản phẩm mới.

c) Công tác đào tạo và tuyển dụng kỹ thuật chuyên ngành:

Đẩy mạnh đào tạo và tuyển dụng cán bộ khoa học kỹ thuật ngành thăm dò, khai thác mỏ, môi trường như: kỹ sư địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công

trình, môi trường, khai thác mỏ; giám đốc điều hành mỏ và các kỹ thuật, công nhân chuyên ngành.

Theo ước tính từ nay đến năm 2020 số nhân lực cần được đào tạo và cung cấp cho các cơ sở khai thác còn ít kể cả lực lượng lao động thay thế cho số lao động tại các cơ sở hiện có. Tiến hành rà soát điều chỉnh và quy hoạch nhu cầu đào tạo và dạy nghề trên địa bàn tỉnh theo hướng: đào tạo phải gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn.

d) Liên doanh, liên kết:

Đẩy mạnh việc liên doanh, liên kết để phát triển sản xuất mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có công suất lớn, ngoài thỏa mãn nhu cầu trong tỉnh còn có thể cung ứng cho các tỉnh khác trong vùng như đá xây dựng, sét gạch ngói. Một số loại vật liệu xây dựng tỉnh không có điều kiện sản xuất hoặc sản xuất còn thiếu so với nhu cầu được cung ứng từ các tỉnh khác đến như các vật liệu gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, cát xây dựng... Vì vậy cần đẩy mạnh liên doanh, liên kết với các tỉnh xung quanh để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm vật liệu xây dựng, bảo đảm cho sản xuất ổn định và đẩy mạnh lưu thông trên thị trường.

d) Quản lý khai thác, giám sát môi trường:

Tăng cường nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác.

Quá trình khai thác, chế biến khoáng sản trực tiếp hoặc gián tiếp thải ra một lượng khói, bụi, tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Vì vậy cần thiết phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nội dung phải thực hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp để kịp thời xử lý vi phạm của các doanh nghiệp, nhằm đảm bảo phát triển sản xuất vật liệu xây dựng một cách bền vững.

e) Tổ chức và phối hợp thực hiện:

Để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025 đạt hiệu quả, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp thống nhất đồng bộ để thực hiện tốt theo nội dung quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản có trách nhiệm:

a) Công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; công bố danh mục các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn được quy hoạch thăm dò, khai thác;

b) Hoàn chỉnh đề án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh sớm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nói chung, công tác cấp phép hoạt động khoáng sản nói riêng;

c) Phối hợp với chính quyền các địa phương khoanh định và công bố rộng rãi các diện tích phân bố khoáng sản được quy hoạch thăm dò, khai thác nhằm bảo vệ tài nguyên và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thăm dò, khai thác khi có nhu cầu.

2. Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ cập nhật tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

b) Cập nhật, bổ sung và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 để làm cơ sở tổ chức công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản kịp thời và trên các diện tích hợp lý;

c) Thống kê về hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản, tình hình thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, chất lượng, trữ lượng khoáng sản, tác động môi trường, cập nhật tăng hoặc giảm số tấn trữ lượng và tài nguyên các cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

a) Phối hợp với các ngành chức năng và UBND các huyện, thị xã và thành phố có quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản trình UBND tỉnh chuyển đổi diện tích đất rừng sang đất khai thác khoáng sản đối với diện tích đất đã được quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản theo quyết định này;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chuyển đổi trên đúng theo diện tích đã được phê duyệt cho khai thác khoáng sản.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và quy hoạch này thẩm định năng lực đầu tư, sự phù hợp quy hoạch của các dự án đầu tư khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trước khi cấp giấy phép đầu tư.

Tổ chức thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn theo quy định.

5. Sở Công thương:

Nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm khuyến khích việc đầu tư các thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn để thu được sản phẩm sau chế biến có chất lượng tốt nhất.

6. Sở Khoa học và Công nghệ:

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến và phát triển việc chế tạo thiết bị máy móc thăm dò, khai thác phù hợp với những điều kiện của tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố:

a) Tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng quy hoạch chồng chéo với các quy hoạch khác trên địa bàn;

b) Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn khi mỏ chưa cấp phép; ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép;

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong công việc này trên địa bàn;

d) Đưa các nội dung quy hoạch trong từng giai đoạn vào kế hoạch hàng năm, 5 năm và quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương để triển khai thực hiện;

đ) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn:

Đối với chủ đầu tư các dự án khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn chưa lập dự án ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc dự án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) theo quy định (tại Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản và Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31/12/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản) hoặc đã lập dự án ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường nhưng chưa tiến hành ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang thì phải nhanh chóng lập và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 239/QĐ-UB ngày 04/02/1999 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp khoáng sản tỉnh Kiên Giang đến năm 2010. / *hac*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3 của Quyết định;
- Công báo tỉnh;
- Ban LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtaha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

HỒ CHỮ TỊCH



Trần Thanh Nam



PHỤ LỤC I

DIỆN TÍCH VÀ TÀI NGUYÊN CÁC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
I	ĐÁ XÂY DỰNG	31	14	17	8	381.9	1,977.1	2,359.0	10,406	66,844	558,773
A	ĐÁ XÂY DỰNG (GRANIT)	4	1	3	3	128.0	420.0	548.0	3,054	32,364	158,301
1	Đá xây dựng (granit) tại núi Hòn Sóc, xã Thỏ Sơn, huyện Hòn Đất		x			128.0		128.0	3,054	32,364	58,301
2	Đá xây dựng (granit) núi Hòn Me, xã Thỏ Sơn, huyện Hòn Đất			x	Cấm		150.0	150.0			40,000
3	Đá xây dựng (granit) núi Hòn Đất, xã Thỏ Sơn, huyện Hòn Đất			x	Cấm		150.0	150.0			40,000
4	Đá xây dựng (granit) núi Hòn Tre, huyện Kiên Hải			x	Cấm		120.0	120.0			20,000
B	ĐÁ XÂY DỰNG (RYOLIT)	6	3	3	1	141.2	400.0	541.2	1,917	26,123	292,748
5	Đá xây dựng (ryolit) tại núi Sơn Trà, xã Bình An		x			32.0		32.0		13,000	13,000
6	Đá xây dựng (ryolit) tại núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình An		x			53.2		53.2	1,417	11,064	27,024
7	Đá xây dựng (ryolit) tại núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An		x			14.7		14.7	500	2,059	6,469
8	Đá xây dựng (ryolit) tại núi Mây, xã Bình An			x		22.0		22.0			13,420
9	Đá xây dựng (ryolit) tại núi Huỳnh, xã Bình An			x		19.3		19.3			12,835
10	Đá xây dựng (ryolit) tại Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải.			x	Cấm		400.0	400.0			220,000
C	ĐÁ XÂY DỰNG (CÁT KẾT)	6	2	4	3	52.0	1,150.0	1,202.0	2,545	505	79,536
11	Đá xây dựng (cát kết) tại Suối Đá, Dương Tơ			x		30.0		30.0			6,000
12	Đá xây dựng (cát kết) tại Km13, TL 46, tây đỉnh 242, Dương Tơ		x			6.0		6.0	443	126	757

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
13	Đá xây dựng (cát kết) tại núi Mắt Quy, Dương Tơ			x		12.0		12.0			2,400
14	Đá xây dựng (cát kết) tại núi Đồi 37, An Thới		x		Cấm	4.0		4.0	439	379	379
15	Đá xây dựng (cát kết) tại núi An Thới, thị trấn An Thới, Phú Quốc			x	Cấm		100.0	100.0			20,000
16	Đá xây dựng (cát kết) tại Ba Trại núi Bình Trị, Kiên Lương			x	Cấm		1,050.0	1,050.0			50,000
	Các mỏ tận thu đã ngừng								1,663		
D	ĐÁ XÂY DỰNG (ĐÁ VÔI)	15	8	7	1	60.7	7.1	67.8	2,890	7,852	28,188
17	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Cà Đanh, xã Dương Hòa			x		1.5		1.5			250
18	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Túc Khối, xã Hoà Điền		x			14.0		14.0	765	1,816	1,816
19	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Cà Đa, xã Hoà Điền			x		2.6		2.6			884
20	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Nhà Vô, xã Hoà Điền			x		5.7		5.7			1,938
21	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Xà Ngách, xã Hoà Điền		x			4.8		4.8	90	342	1,398
22	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Bnom Pô Lớn, thị trấn Kiên Lương.		x			4.6		4.6	302	313	1,325
23	Đá xây dựng (đá vôi) tại Nam Khoe Lá, xã Bình An, Kiên Lương.		x			7.5		7.5		1,660	1,660
24	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Thung Lũng, xã Bình An, Kiên Lương		x			2.8		2.8	216	360	976
25	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Nhỏ, xã Bình Trị, Kiên Lương.		x			2.3		2.3	177	1,068	1,578
26	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, Kiên Lương.		x			8.0		8.0	833	1,567	3,327
27	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Cóc, xã Bình An, Kiên Lương			x		0.5		0.5	44		26
28	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Bnom Pô Nhỏ, thị trấn Kiên Lương.			x		0.7		0.7	463		150
29	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, Kiên Lương.		x			4.7		4.7		726	1,760
30	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Bnum Cha, xã Bình An, Kiên Lương			x		1.0		1.0			100
31	Đá xây dựng (đá vôi) tại núi Ba Hòn, thị trấn, Kiên Lương			x	Cấm		7.1	7.1			11,000

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
II	CÁT XÂY DỰNG	7	1	6	6	10.0	1,456.0	1,456.0	569	61	38,251
32	Cát xây dựng tại suối Cửa Cạn, xã Cửa Cạn, Phú Quốc		x			10.0			33	61	61
33	Cát xây dựng tại Hàm Ninh, Phú Quốc			x	Cấm		235.0	235.0			7,050
34	Cát xây dựng tại Rạch Dinh, Phú Quốc			x	Cấm		141.0	141.0			5,640
35	Cát xây dựng tại Dương Tơ, Phú Quốc			x	Cấm		537.0	537.0			21,480
36	Cát xây dựng tại Gành Giở, Phú Quốc			x	Cấm		500.0	500.0			750
37	Cát xây dựng tại Bãi Đất Đỏ, Phú Quốc			x	Cấm		33.0	33.0			2,970
38	Cát xây dựng tại Bãi Khem, Phú Quốc			x	Cấm		10.0	10.0			300
	Các mỏ tận thu đã ngừng								536		
III	SÉT GẠCH NGÓI	55	2	53	28	1,276.9	5,741.5	7,018.4	109	15,208	259,140
39	Sét gạch ngói tại ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ		x			185.0		185.0		12,354	12,354
40	Sét gạch ngói tại xã Phú Mỹ, Giang Thành			x		315.0		315.0			26,460
41	Sét gạch ngói tại ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ			x		50.0		50.0			4,550
42	Sét gạch ngói tại ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà			x		50.0		50.0			4,550
43	Sét gạch ngói tại ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều			x		50.0		50.0			4,750
44	Sét gạch ngói tại ấp Cống Cà, xã Vĩnh Điều			x		50.0		50.0			4,625
45	Sét gạch ngói tại ấp Mệt Lung, xã Vĩnh Phú			x		50.0		50.0			4,550
46	Sét gạch ngói tại ấp Mới, xã Vĩnh Phú			x		50.0		50.0			4,550
47	Sét gạch ngói tại ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức			x		50.0		50.0			3,700
48	Sét gạch ngói tại ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên			x		170.0		170.0			12,750
49	Sét gạch ngói tại Dương Hoà, thị trấn Kiên Lương.		x			26.9		26.9	109	2,854	2,854

Stt	Tên mô	Tổng số mô	Trong đó số mô		Mô cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mô đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mô chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
50	Sét gạch ngói tại Cờ Trắng, Kiên Lương			x			500.0	500.0			25,000
51	Sét gạch ngói tại Bắc Kiên Lương, Kiên Lương			x			750.0	750.0			22,500
52	Sét gạch ngói tại Kênh số 1, Kiên Lương			x			550.0	550.0			22,000
53	Sét gạch ngói tại Ba Hòn, Kiên Lương			x			25.0	25.0			2,325
54	Sét gạch ngói tại Thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương			x			72.5	72.5			5,800
55	Sét gạch ngói tại Nam Kiên Lương, Kiên Lương			x			100.0	100.0			2,500
56	Sét gạch ngói tại Bình Sơn, xã Bình Sơn			x		80.0		80.0			7,280
57	Sét gạch ngói tại Kênh Tri Tôn, Hòn Đất			x			150.0	150.0			1,600
58	Sét gạch ngói tại Kênh Kiềm Lâm, Hòn Đất			x			750.0	750.0			22,500
59	Sét gạch ngói Khúc Cung, Tp Rạch Giá			x	Cấm		100.0	100.0			2,700
60	Sét gạch ngói Rạch Giồng, Tp Rạch Giá			x	Cấm		120.0	120.0			3,240
61	Sét gạch ngói tại Tân Hiệp B, Tân Hiệp			x	Cấm		20.0	20.0			1,000
62	Sét gạch ngói tại Kênh 8, huyện Tân Hiệp			x	Cấm		20.0	20.0			1,000
63	Sét gạch ngói tại Kênh 9, huyện Tân Hiệp			x	Cấm		20.0	20.0			500
64	Sét gạch ngói tại Đá Nổi 2, Tân Hiệp			x	Cấm		40.0	40.0			480
65	Sét gạch ngói tại Tân Hội, Tân Hiệp			x	Cấm		60.0	60.0			3,000
66	Sét gạch ngói tại Mông Thọ, Châu thành			x	Cấm		20.0	20.0			480
67	Sét gạch ngói tại Gò Đất, Châu thành			x	Cấm		225.0	225.0			4,500
68	Sét gạch ngói tại Chấn Kha, Châu thành			x	Cấm		100.0	100.0			1,300
69	Sét gạch ngói tại Thọ Phước, Châu thành			x	Cấm		400.0	400.0			6,400
70	Sét gạch ngói tại Vĩnh Phước Hoà, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,400

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
71	Sét gạch ngói tại Ngọc Chúc, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,500
72	Sét gạch ngói tại Hoà Hưng, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,200
73	Sét gạch ngói tại Kênh Ông Đèo, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,500
74	Sét gạch ngói tại Bàn Tân Định, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,200
75	Sét gạch ngói tại Vinh Thuận Lợi, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,400
76	Sét gạch ngói tại Tân Bình Thành, Giồng Riềng			x	Cấm		100.0	100.0			1,500
77	Sét gạch ngói tại Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao.			x		30.0		30.0			900
78	Sét gạch ngói tại thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			500
79	Sét gạch ngói tại Đường Cây, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			400
80	Sét gạch ngói tại Thới An, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			240
81	Sét gạch ngói tại Định Hoà, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			280
82	Sét gạch ngói tại Thới Quán, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			200
83	Sét gạch ngói tại Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			x		20.0		20.0			400
84	Sét gạch ngói tại Đông Yên, An Biên			x	Cấm		100.0	100.0			1,500
85	Sét gạch ngói tại Đông Thái, An Biên			x	Cấm		120.0	120.0			1,800
86	Sét gạch ngói tại Hưng Yên, An Biên			x	Cấm		50.0	50.0			750
87	Sét gạch ngói tại Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận			x	Cấm		100.0	100.0			1,300
88	Sét gạch ngói tại Cạnh Đền, Vĩnh Thuận			x	Cấm		100.0	100.0			1,200
89	Sét gạch ngói tại Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận			x	Cấm		200.0	200.0			6,000
90	Sét gạch ngói tại Đường Sân, Vĩnh Thuận			x	Cấm		50.0	50.0			1,000
91	Sét gạch ngói Dương Đông, Phú Quốc			x	Cấm		20.0	20.0			400

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
92	Sét gạch ngói Đông Bắc Dương Đông, Phú Quốc			x	Cấm		225.0	225.0			9,152
93	Sét gạch ngói Rạch Trâm, Phú Quốc			x	Cấm		54.0	54.0			1,620
IV	VẬT LIỆU SAN LẤP	41	7	34	2	6,585.9	598.0	7,183.9	5,944	34,296	518,187
A	VẬT LIỆU SAN LẤP TỪ ĐẤT LIỀN	23	5	18	2	317.9	98.0	415.9	5,784	10,248	62,539
94	Vật liệu san lấp tại Núi Nhọn, xã Thuận Yên		x			22.0		22.0		4,172	4,172
95	Vật liệu san lấp tại Núi Đồn, xã Thuận Yên			x		5.0		5.0	200		1,000
96	Vật liệu san lấp tại Núi Nhỏ, xã Thuận Yên		x			5.0		5.0	494	320	1320
97	Vật liệu san lấp tại Núi Đồng, xã Thuận Yên			x		40.0		40.0			20,000
98	Vật liệu san lấp tại núi Bãi Ốt, xã Dương Hoà		x			12.4		12.4	542	2,287	2,287
99	Vật liệu san lấp tại núi Mây, xã Dương Hoà			x		17.0		17.0			20,000
100	Vật liệu san lấp tại mũi Ông Cọp, xã Dương Hoà			x		2.0		2.0			400
101	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, xã Dương Hoà			x		5.0		5.0			1,000
102	Vật liệu san lấp tại Chuông Vích, xã Gành Dầu			x		6.0		6.0			243
103	Vật liệu san lấp tại Đồng Cây Sao, xã C ừa Dương		x			150.0		150.0	3,190	3,096	4,310
104	Vật liệu san lấp tại ấp 2, xã C ừa Cạn, Phú Quốc.			x		30.0		30.0			1,500
105	Vật liệu san lấp tại núi Cái Khế, ấp Cây Thông Trong			x		10.5		10.5			527
106	Vật liệu san lấp tại Suối Bom, ấp Cửa Cạn			x		4.6		4.6			111
107	Vật liệu san lấp tại ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh			x		1.7		1.7			102
108	Vật liệu san lấp tại núi Vu Hương, Dương Tơ			x		1.6		1.6			80
109	Vật liệu san lấp tại Chân núi Ra Đa, An Thới			x		5.1		5.1			204
110	Vật liệu san lấp tại núi Trà Đốc Nhỏ, xã An Bình, Kiên L ương.		x						45	373	373

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
111	Vật liệu san lấp tại Chân núi Cái Khế, ấp Suối Cát			x			8.0	8.0			410
112	Vật liệu san lấp tại mũi Đất Đỏ, thị trấn An Thới			x			10.0	10.0			500
113	Vật liệu san lấp Đồi 58, An Thới, Phú Quốc			x			20.0	20.0			3,000
114	Vật liệu san lấp Núi Khu Tượng, Phú Quốc			x			10.0	10.0			500
115	Vật liệu san lấp Bãi Thơm, Phú Quốc			x	Cấm		25.0	25.0			250
116	Vật liệu san lấp QĐ Hải Tặc, xã Tiên Hải			x	Cấm		25.0	25.0			250
	Các mỏ khác đã ngừng khai thác								1,313		
B	VẬT LIỆU SAN LẤP TỪ BIỂN	18	2	16	0	6,268.0	500.0	6,768.0	160	24,048	455,648
117	Vật liệu san lấp từ biển tại Tô Châu, phường Tô Châu, thị xã Hà		x			100.0		100.0		7,848	7,848
118	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thị xã Hà			x		500.0		500.0			35,000
119	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thị xã Hà			x		100.0		100.0			7,000
120	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thị xã Hà			x		100.0		100.0			7,000
121	Vật liệu san lấp từ biển tại Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên			x		60.0		60.0			4,200
122	Vật liệu san lấp từ biển tại vịnh Hòn Heo, huyện Kiên Lương			x		2,000.0		2,000.0			140,000
123	Vật liệu san lấp từ biển tại vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương			x		200.0		200.0			1,400
124	Vật liệu san lấp từ biển tại Bãi Vòng, Hàm Ninh, đảo Phú Quốc cách bờ 7.000m			x		1,000.0		1,000.0			50,000
125	Vật liệu san lấp từ biển tại phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá			x		700.0		700.0			70,000
126	Vật liệu san lấp từ biển tại khu Du lịch Hạ Long			x		100.0		100.0			10,000
127	Vật liệu san lấp từ biển tại khu lán biển Đảo Hải Âu		x			108.0		108.0		16,200	16,200
128	Vật liệu san lấp từ biển tại khu lán biển Tây Rạch Sỏi, Phường An			x		100.0		100.0			10,000
129	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất.			x		200.0		200.0			14,000
130	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất.			x		200.0		200.0			14,000
131	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.			x		200.0		200.0			14,000

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
132	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Dương Tơ, Phú Quốc			x			500.0	500.0			10,000
133	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển Bắc đảo Hòn Tre, Kiên Hải.			x		500.0		500.0			35,000
134	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển Bãi B ắc đảo Lại Sơn, Kiên Hải.			x		100.0		100.0			10,000
	Nạo vét tận thu, đã ngừng								160		
V	THAN BÙN	33	5	28	1	2,736.0	14,075.0	16,811.0	1,275	3,923	133,189
135	Than bùn tại ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, Giang Thành.			x		150.0		150.0			1,125
136	Than bùn tại xã Vĩnh Điều, Giang Thành			x		100.0		100.0			750
137	Than bùn tại ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, Giang Thành		x			185.0		185.0		925	925
138	Than bùn Lung Mẹt Lung, Vĩnh Điều, Giang Thành			x			105.0	105.0			825
139	Than bùn Trà Tiên, Giang Thành			x			105.0	105.0			525
140	Than bùn Đồng Tà Chấn, Giang Thành			x			500.0	500.0			1,250
141	Than bùn Triếc Kùm, Giang Thành			x			150.0	150.0			750
142	Than bùn tại Lung Lớn, xã Kiên Bình, KL		x			600.0		600.0		566	4,407
143	Than bùn tại Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, KL			x		650.0		650.0			3,750
144	Than bùn Lung Kiên Lương, Kiên Lương			x			135.0	135.0			1,508
145	Than bùn Rạch Giang Sáp, Kiên Lương			x			120.0	120.0			900
146	Than bùn Lâm trường Vĩnh Điều, Kiên Lương			x			1,050.0	1,050.0			4,935
147	Than bùn Ba Hòn, Kiên Lương			x			200.0	200.0			1,600
148	Than bùn Bình An, Kiên Lương			x			188.0	188.0			682
149	Than bùn Túc Khối, Kiên Lương			x			320.0	320.0			2,340
150	Than bùn tại Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, H.Đất		x			120.0		120.0		958	958

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Mỏ cấm và tạm cấm khai thác	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m3)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên ngàn m3)
			Đã thăm dò	Chưa thăm dò		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			
151	Than bùn tại Bình Giang, xã Bình Giang, Hòn Đất		x			96.0		96.0		1,294	1,294
152	Than bùn kênh T5 xã Bình Giang, Hòn Đất			x		200.0		200.0			2,500
153	Than bùn tại xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		x			85.0		85.0	1,275	180	180
154	Than bùn Lung Sen, Hòn Đất			x			480.0	480.0			2,880
155	Than bùn Lung Bảy Núi, Hòn Đất			x			130.0	130.0			1,840
156	Than bùn Tri Hoà, Hòn Đất			x			248.0	248.0			2,792
157	Than bùn Kênh Tư, Hòn Đất			x			693.0	693.0			5,198
158	Than bùn Lung Mốp Văn Tây, Hòn Đất			x			210.0	210.0			3,675
159	Than bùn Lương An Trà, Hòn Đất			x			20.0	20.0			70
160	Than bùn Lung Mốp Văn Đông, Hòn Đất			x			180.0	180.0			1,734
161	Than bùn tại xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, Gò Quao			x		200.0		200.0			2,900
162	Than bùn tại xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, Gò Quao			x		200.0		200.0			3,000
163	Than bùn tại xã Vĩnh Thắng, Gò Quao			x		100.0		100.0			850
164	Than bùn tại xã Vĩnh Tuy, Gò Quao			x		50.0		50.0			600
165	Than bùn Lung Hoà Hưng, Giồng Riềng			x			150.0	150.0			750
166	Than bùn U Minh Thượng, U Minh Thượng			x	Cấm		8,975.0	8,975.0			75,000
167	Than bùn tại thị trấn Thứ 11, An Minh			x			116.0	116.0			696

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP NHU CẦU TRỮ LƯỢNG CÁC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY
DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN CẦN ĐÁP ỨNG CHO NHU CẦU CỦA TỈNH
TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2025

1. Đá xây dựng:

Đơn vị tính (ngàn m³)

Giai đoạn	Nhu cầu
Đến năm 2010	1.327
Năm 2015	2.127
Năm 2020	2.327
Dự báo đến 2025	2.550

2. Cát xây dựng:

Đơn vị tính (ngàn m³)

Giai đoạn	Nhu cầu
Đến năm 2010	470
Năm 2015	720
Năm 2020	810
Dự báo đến 2025	1.050

3. Sét gạch ngói:

Đơn vị tính (ngàn m³)

Giai đoạn	Nhu cầu gạch (triệu viên)	Nhu cầu nguyên liệu sét gạch ngói tương ứng
Đến năm 2010	130	260
Năm 2015	167	334
Năm 2020	220	440
Dự báo đến 2025	250	500

4. Vật liệu san lấp:

Đơn vị tính (ngàn m³)

Loại vật liệu san lấp	2010-2015	2016-2020	Dự báo đến 2025
Vật liệu san lấp từ đất liền	2.000	2.500	2.500
Vật liệu san lấp từ biển	9.000	10.000	11.000

5. Than bùn:

Đơn vị tính (ngàn m³)

Giai đoạn	Nhu cầu
Đến năm 2010	120
Năm 2015	200
Năm 2020	300
Dự báo đến 2025	400

PHỤ LỤC III
QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
VÀ THAN BÙN TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2010-2020 VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2025

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
I	ĐÁ XÂY DỰNG	21	266.1	62.5	328.6	8,792	68,185	128,560	328.6	-	-	36,611	41,677	33,544
A	ĐÁ XD GRANIT	1	115.0	13.0	128.0	3,054	32,761	58,301	128.0	-	-	12,000	15,000	15,000
1	Đá xây dựng (granit) tại núi Hòn Sóc, h. Hòn Đất		115.0	13.0	128.0	3,054	32,761	58,301	128.0	-	-	12,000	15,000	15,000
B	ĐÁ XD RYOLIT	3	94.9	5.0	99.9	1,967	27,067	45,935	99.9	-	-	14,100	17,500	14,335
2	Đá XD ryolit tại núi Sơn Trà, xã Bình An, KL		32.0		32.0		13,000	13,000	32.0	-	-	3,600	5,000	4,400
3	Đá XD ryolit núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình An, KL		48.2	5.0	53.2	1,467	12,371	26,831	53.2	-	-	9,000	10,000	7,831
4	Đá XD ryolit núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, KL		14.7		14.7	500	1,696	6,104	14.7	-	-	1,500	2,500	2,104
C	ĐÁ XD ĐÁ VÔI	14	46.2	14.5	60.7	2,890	7,852	17,188	60.7	-	-	6,592	6,460	3,709
5	Đá XD đá vôi tại núi Cà Đanh, xã Dương Hòa, KL			1.5	1.5			250	1.5	-	-	250	-	-
6	Đá XD đá vôi tại núi Túc Khôi, xã Hoà Điền, KL		14.0		14.0	765	1,816	1,816	14.0	-	-	900	750	166
7	Đá XD đá vôi tại núi Cà Đa, xã Hoà Điền, KL		-	2.6	2.6			884	2.6	-	-	300	400	184

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
8	Đá XD đá vôi tại núi Nhà Vô, xã Hoà Điền, KL			5.7	5.7			1,938	5.7	-	-	600	750	588
9	Đá XD đá vôi tại núi Xà Ngách, xã Hoà Điền, KL		4.8		4.8	90	342	1,398	4.8	-	-	420	500	478
10	Đá XD đá vôi tại núi Bnom Pô Lớn, KLương.		4.6		4.6	302	313	1,325	4.6	-	-	420	500	405
11	Đá XD đá vôi tại núi Bnom Pô Nhỏ, KLương.		0.7		0.7	463	0	150	0.7	-	-	150	-	-
12	Đá XD đá vôi tại Nam Khoe Lá, Kiên Lương.		7.5		7.5		1,660	1,660	7.5	-	-	900	760	-
13	Đá XD đá vôi tại núi Thung Lũng, Kiên Lương		2.8		2.8	216	360	976	2.8	-	-	426	550	-
14	Đá XD đá vôi tại núi Nhỏ, xã Bình Trị, Kiên Lương.		2.3		2.3	177	1,068	1,578	2.3	-	-	600	500	478
15	Đá XD đá vôi tại núi Lò Vôi Lớn, Bình An, KL.		3.3	4.7	8.0	833	1,567	3,327	8.0	-	-	900	1,000	1,000
16	Đá XD đá vôi tại núi Lò Vôi Nhỏ, Bình An, KL.		4.7		4.7		726	1,760	4.7	-	-	600	750	410
17	Đá XD đá vôi tại núi Bnum Cha, Bình An, Kiên Lương		1.0		1.0			100	1.0	-	-	100	-	-
18	Đá XD đá vôi tại núi Cóc, xã Bình An, Kiên Lương		0.5		0.5	44		26	0.5	-	-	26	-	-
D	ĐÁ XD CÁT KẾT	3	10.0	30.0	40.0	881	505	7,136	40.0	-	-	3,919	2,717	500
19	Đá XD cát kết tại Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc			30.0	30.0			6,000	30.0	-	-	3,000	2,500	500

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
20	Đá XD cát kết tại Km 13, Tỉnh lộ 46, Dương Tơ, PQ.		6.0		6.0	443	126	757	6.0	-	-	540	217	-
21	Đá XD cát kết tại núi Đồi 37, An Thới, Phú Quốc.		4.0		4.0	438	379	379	4.0	-	-	379	-	-
II	CÁT XÂY DỰNG	I	10.0	0.0	10.0	99	61	61	10.0	-	-	61	-	-
22	Cát XD tại suối Cửa Cạn		10.0	0.0	10.0	99	61	61	10.0	-	-	61	-	-
III	SÉT GẠCH NGÓI	19	111.9	1,165.0	1,276.9	109	15,208	95,893	155.0	1,121.9		3,240	9,280	9,440
23	Sét gạch ngói tại ấp Rạch Dứa, Phú Mỹ, G. Thành		85.0	100.0	185.0		12,354	12,354	85.0	100.0	-	1,980	2,000	2,000
24	Sét gạch ngói tại xã Phú Mỹ, Giang Thành			315.0	315.0			26,460	-	315.0	-	-	2,500	2,500
25	Sét gạch ngói tại ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, G. Thành.			50.0	50.0			4,550	-	50.0	-	-	300	300
26	Sét gạch ngói tại ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà			50.0	50.0			4,550	-	50.0	-	-	300	300
27	Sét gạch ngói tại ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, GT			50.0	50.0			4,750	-	50.0	-	-	300	300
28	Sét gạch ngói tại ấp Cống Cà, xã Vĩnh Điều			50.0	50.0			4,625	-	50.0	-	-	300	300
29	Sét gạch ngói tại ấp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, GT			50.0	50.0			4,550	-	50.0	-	-	300	300
30	Sét gạch ngói tại ấp Mới, xã Vĩnh Phú			50.0	50.0			4,550	-	50.0	-	-	300	300
31	Sét gạch ngói tại ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, HT.			50.0	50.0			3,700	-	50.0	-	-	300	300

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
32	Sét gạch ngói tại ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, HT			170.0	170.0			12,750	-	170.0	-	-	600	750
33	Sét gạch ngói tại Dương Hoà, Kiên Lương		26.9		26.9	109	2854	2,854	-	26.9	-	360	600	750
34	Sét gạch ngói tại Bình Sơn, xã Bình Sơn, Hòn Đất			80.0	80.0			7,280	-	80.0	-	300	300	450
35	Sét gạch ngói tại Vĩnh Hoà Hưng Nam, Gò Quao			30.0	30.0			900	30.0	-	-	300	300	300
36	Sét gạch ngói tại thị trấn Gò Quao, Gò Quao			20.0	20.0			500	20.0	-	-	150	150	150
37	Sét gạch ngói tại Đường Cày, Gò Quao			20.0	20.0			400	-	20.0	-	-	150	150
38	Sét gạch ngói tại Thới An, Gò Quao			20.0	20.0			240	-	20.0	-	-	150	90
39	Sét gạch ngói tại Định Hoà, Gò Quao			20.0	20.0			280	20.0	-	-	150	130	-
40	Sét gạch ngói tại Thới Quản, Gò Quao			20.0	20.0			200	-	20.0	-	-	150	50
41	Sét gạch ngói tại Vĩnh Tuy, Gò Quao			20.0	20.0			400	-	20.0	-	-	150	150
IV	VẬT LIỆU SAN LẤP	32	858.9	5,687.0	6,545.9	4,426	28,540	495,504	3,262.4	3,259.7	-	82,060	96,782	68,614
A	VLSL TRÊN ĐẤT LIỀN	15	250.9	27.0	277.9	4,426	4,492	37,256	44.4	209.7	-	15,060	9,582	5,114
42	Vật liệu san lấp tại Núi Nhọn, xã Thuận Yên, HT		22.0		22.0			4,172	22.0	-	-	2,450	1,722	-

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
43	Vật liệu san lấp tại Núi Đôn, xã Thuận Yên, HT		5.0		5.0	200	0	1,000	5.0	-	-	500	500	-
44	Vật liệu san lấp tại Núi Nhỏ, xã Thuận Yên, HT		5.0		5.0	494	320	1320	5.0	-	-	960	360	-
45	Vật liệu san lấp tại núi Bãi Ót, xã Dương Hoà, KL		12.4		12.4	542		2,287	12.4	-	-	1,200	1,000	87
46	Vật liệu san lấp tại núi Mây, xã Dương Hoà, KL		17.0		17.0			20,000	-	17.0	-	2,500	5,000	5,000
47	Vật liệu san lấp tại mũi Ông Cọp, Dương Hoà, KL			2.0	2.0			400	-	2.0	-	400	-	-
48	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, Dương Hoà, KL		5.0		5.0			1,000	-	5.0	-	1,000	-	-
49	Vật liệu san lấp tại Chuồng Vích, xã Gành Dầu, PQ		6.0		6.0			243	-	6.0	-	243	-	-
50	Vật liệu san lấp tại Đồng Cây Sao, xã Cửa Dương		125.0	25.0	150.0	3190		4,310	-	125.0	-	4,310	-	-
51	Vật liệu san lấp tại ấp 2, xã Cửa Cạn, Phú Quốc		30.0		30.0			1,500	-	30.0	-	750	750	-
52	Vật liệu san lấp Cái Khế, Cây Thông Trong, PQ		10.5		10.5			527	-	10.5	-	250	250	27
53	Vật liệu san lấp tại Suối Bom, Cửa Cạn, Phú Quốc		4.6		4.6			111	-	5.8	-	111	-	-
54	Vật liệu san lấp tại ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, PQ		1.7	-	1.7			102	-	1.7	-	102	-	-

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
55	Vật liệu san lấp tại núi Vu Hương, Dương Tơ, PQước		1.6		1.6			80	-	1.6	-	80	-	-
56	Vật liệu san lấp tại Chân núi Ra Đa, An Thới, PQ		5.1		5.1			204	-	5.1	-	204	-	-
B	VLSL TỪ BIỂN	17	608.0	5,660.0	6,268.0	0	24,048	458,248	3,218.0	3,050.0	-	67,000	87,200	63,500
57	Vật liệu san lấp từ biển tại Tô Châu, p Tô Châu, HT		100.0		100.0			7,848	7,848	100.0	-	4,000	-	-
58	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 1, Thuận Yên			500.0	500.0			35,000	200.0	300.0	-	5,000	7,500	7,500
59	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 2, Thuận Yên		100.0		100.0			7,000	100.0	-	-	3,500	3,500	-
60	Vật liệu san lấp từ biển tại Thuận Yên 3, Thuận Yên		100.0		100.0			7,000	100.0	-	-	-	5,000	-
61	Vật liệu san lấp từ biển tại Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, HT			60.0	60.0			4,200	60.0	-	-	2,000	2,200	-
62	Vật liệu san lấp từ biển tại vịnh Hòn Heo, KLương			2,000.0	2,000.0			140,000	1,000.0	1,000.0	-	10,000	10,000	10,000
63	Vật liệu san lấp từ biển tại vịnh Ba Hòn, Kiên Lương		100.0	100.0	200.0			14,000	100.0	100.0	-	2,500	5,000	5,000
64	Vật liệu san lấp từ biển tại Bãi Vòng, Hàm Ninh, PQ			1,000.0	1,000.0			50,000	500.0	500.0	-	-	10,000	10,000
65	Vật liệu san lấp từ biển tại phường Vĩnh Quang, RG			700.0	700.0			70,000	300.0	400.0	-	10,000	10,000	10,000
66	Vật liệu san lấp từ biển tại khu Du lịch Hạ Long			100.0	100.0			10,000	100.0	-	-	-	5,000	-

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)			
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	
67	Vật liệu san lấp từ biển tại khu lán biển Đảo Hải Âu		108.0		108.0		16,200	16,200	108.0	-	-	8,000	2,000	-	
68	Vật liệu san lấp từ biển tại khu lán biển Tây Rạch Sỏi		100.0		100.0			10,000	100.0	-	-	5,000			
69	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Bình Giang.			200.0	200.0			14,000	100.0	100.0	-	-	5,000	5,000	
70	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Thổ Sơn, HĐ			200.0	200.0			14,000	100.0	100.0	-	-	5,000	5,000	
71	Vật liệu san lấp từ biển tại ven biển xã Mỹ Lâm, HĐ.			200.0	200.0			14,000	100.0	100.0	-	-	5,000	5,000	
72	Vật liệu san lấp từ biển tại biển Bắc Hòn Tre, KH			500.0	500.0			35,000	100.0	400.0	-	-	7,000	7,000	
73	Vật liệu san lấp từ biển tại ven Bãi Bắc, Lại Sơn, KH			100.0	100.0			10,000	50.0	50.0	-	-	5,000	5,000	
V	THAN BÙN	13	679.0	2,052.0	2,731.0	1,274	3,923	23,239	1,634.0	1,102.0			3,380	5,900	5,358
74	Than bùn tại ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, Giang Thành.		0.0	150.0	150.0			1,125	150.0	-	-	300	375	450	
75	Than bùn tại xã Vĩnh Điều, Giang Thành		0.0	100.0	100.0			750	-	100.0	-	300	450	-	
76	Than bùn tại ấp Rạch Dừa, xã Phú Mỹ, Giang Thành		85.0	100.0	185.0		925	925	85.0	100.0	-	300	625	-	
77	Than bùn tại Lung Lớn, xã Kiên Bình, Kiên Lương		298.0	302.0	600.0		566	4,407	398.0	202.0	-	600	1,000	1,000	
78	Than bùn tại Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, KL		0.0	650.0	650.0		0	3,750	450.0	200.0	-	300	1,000	1,000	

Stt	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)			Đã khai thác hết năm 2009	Trữ lượng (ngàn m ³)	Trữ lượng và tài nguyên (ngàn m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)			Quy hoạch khai thác (ngàn m ³)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng				Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025	Giai đoạn 2010 đến 2015	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2025
79	Than bùn tại Lâm trường Hòn Đất, Nam Thái Sơn		120.0	0.0	120.0		958	958	120.0	-	-	200	350	408
80	Than bùn tại Bình Giang, xã Bình Giang, Hòn Đất		96.0	0.0	96.0		1,294	1,294	96.0	-	-	200	400	450
81	Than bùn kênh T5 xã Bình Giang, Hòn Đất			200.0	200.0			2,500	100.0	100.0	-	200	400	450
82	Than bùn tại xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		80.0	0.0	80.0	1,274	180	180	85.0	-	-	180	-	-
83	Than bùn tại xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, Gò Quao			200.0	200.0		0	2,900	-	200.0	-	250	500	600
84	Than bùn tại xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, Gò Quao			200.0	200.0		0	3,000	-	200.0	-	250	500	600
85	Than bùn tại xã Vĩnh Thắng, Gò Quao			100.0	100.0		0	850	100.0	-	-	150	150	200
86	Than bùn tại xã Vĩnh Tuy, Gò Quao.			50.0	50.0		0	600	50.0	-	-	150	150	200